TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH MIỆN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HS-ST
Ngày: 13-3-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lại Anh Vân**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Đào Đình Phúc**.

Bà **Nguyễn Thị Khánh**.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông **Nguyễn Văn Hùng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh H tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Xuê** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 08/2020/TLST-HS ngày 16/01/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2020/QĐXXST-HS ngày 28/02/2020 đối với các bị cáo:

1. **Nguyễn Việt T**, sinh năm 1992 tại xã C, huyện A, tỉnh H; Nơi cư trú: Thôn N, xã C, huyện A, tỉnh H; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T1 (Tên gọi khác: Nguyễn Xuân T1) và bà Đinh Thị K; Tiền sự: Không.

Tiền án:

- Tại Bản án số 125 ngày 30/9/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh H xử phạt T 01 năm tù về tội Trộm cắp tài sản (Giá trị tài sản 3 triệu đồng);

- Tại Bản án số 24 ngày 31/5/2011 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh H xử phạt T 02 năm 03 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (giá trị tài sản 28 triệu đồng). Chấp hành xong hình phạt tù ngày 16/3/2013;

- Tại Bản án số 14 ngày 05/02/2015 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh H xử phạt T 04 năm tù về tội Trộm cắp tài sản (Giá trị tài sản 32 triệu đồng, xác định T phạm tội thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm). Chấp hành xong hình phạt tù ngày 21/10/2018;

Nhân thân: Tại Bản án số 175 ngày 17/9/2008 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh H xử phạt T 07 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (Giá trị tài sản 1.500.000 đồng).

Bị cáo Đg bị tạm giam trong vụ án khác. Có mặt.

2. **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1992 tại xã T, huyện A, tỉnh H; Nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện A, tỉnh H; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Ngô Thị M; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo Đg bị tạm giam trong vụ án khác. Có mặt.

- *Bị hại*: Anh **Nguyễn Đức Q**, sinh năm 1986 và chị **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1996; Đều trú tại: thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh H. Vắng mặt.

- *Người làm chứng*: Chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1971; Trú tại: thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 10 giờ ngày 26/9/2019, Nguyễn Việt T gặp Nguyễn Văn Đ tại quán nước ven đường của thị trấn K, huyện B, tỉnh H. Tại đây, T rủ Đ đi trộm cắp xe mô tô, Đ đồng ý. Đ sử dụng xe mô tô loại xe Wave, màu xanh, không nhớ biển kiểm soát của mình chở T sang địa phận huyện T, tỉnh H, thấy nhà chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1971 ở thôn B, xã Đ, huyện T, có nhiều xe máy dựng ở lán, không có người trông coi. Đ dừng xe ở lề đường, sát sân nhà chị U để cảnh giới. T đi đến vị trí chiếc xe Honda Dream màu nâu, biển kiểm soát 34B2-878.78 của anh Nguyễn Đức Q, sinh năm 1986 ở thôn T, xã Đ, huyện T, dùng tay cậy ốp nhựa phía trước của xe, đấu nối dây điện để nổ máy nhưng không được nên dong xe ra ngoài, Đ điều khiển xe Wave dùng chân đẩy T ngồi trên xe vừa trộm cắp. Đi được một đoạn thì dừng lại, T đấu nối dây điện rồi nổ máy xe. Đ điều khiển chiếc xe vừa trộm cắp được mang bán cho một người tên T3 (Không rõ nhân thân, lai lịch) được 04 triệu đồng. Đ chia cho T 2 triệu đồng, còn lại chi tiêu cá nhân hết.

Kết luận định giá tài sản số: 24/KL-HĐĐG ngày 20/12/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện T kết luận: 01 chiếc xe mô tô Honda Dream màu nâu, biển kiểm soát 34B2-878.78, tên chủ xe là Nguyễn Đức Q, địa chỉ thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh H. Thời điểm định giá ngày 26/9/2019 có giá là 19.000.000 đồng.

Vật chứng và trách nhiệm dân sự: Anh Nguyễn Đức Q yêu cầu các bị cáo phải bồi thường cho anh toàn bộ giá trị chiếc xe theo kết luận định giá.

Tại bản Cáo trạng số: 09/VKS-HS ngày 15 tháng 01 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh H truy tố bị cáo Nguyễn Việt T về tội "Trộm cắp tài sản" theo điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự; Truy tố bị cáo Nguyễn Văn Đ về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; Điểm h, r, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Việt T. Khoản 1 Điều 173; Điểm i, r, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ.

Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án lệ phí tòa án; Các Điều 584, 585, 586, 587, 589 và Điều 357 Bộ luật Dân sự;

- Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Việt T và Nguyễn Văn Đ phạm tội: Trộm cắp tài sản.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Việt T từ **27** tháng tù đến **30** tháng tù, thời gian tính từ ngày bắt thi hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ từ **14** tháng tù đến **17** tháng tù, thời gian tính từ ngày bắt thi hành án.

- Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo T, Đ có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại anh Nguyễn Đức Q và chị Nguyễn Thị T2 giá trị tài sản bị mất là 19.000.000 đồng.

Truy thu của bị cáo Nguyễn Văn Đ số tiền 04 triệu đồng, nộp ngân sách Nhà nước.

- Về án phí: Buộc các bị cáo T, Đ phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố và đề nghị HĐXX giảm nhẹ một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, điều tra viên, kiểm sát viên và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng về nhiệm vụ quyền hạn của mình, các hành vi và quyết định tố tụng đều có căn cứ và phù hợp đảm bảo quyền, nghĩa vụ của bị can, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác trong vụ án.

[2] Lời nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại giai đoạn điều tra, lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, HĐXX có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 11 giờ ngày 26/9/2019, tại lán trước cửa nhà chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1971 ở thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh H, Nguyễn Việt T, Nguyễn Văn Đ đã thực hiện hành lén lút chiếm đoạt chiếc xe mô tô Honda Dream màu nâu, biển kiểm soát 34B2-878.78 trị giá 19.000.000 đồng của anh Nguyễn Đức Q, sinh năm 1986 và chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1996 ở thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh H.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quan hệ sở hữu là khách thể được luật hình sự bảo vệ.

Các bị cáo đều có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vì muốn có tiền để chi tiêu, phục vụ nhu cầu của bản thân nên đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn Đ đã đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản, theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Việt T đã đủ yếu tố cấu thành tội: Trộm cắp tài sản. Ngày 30/9/2008 bị cáo bị Tòa án nhân dân tỉnh H kết án và xử phạt 01 năm tù về tội: Trộm cắp tài sản (giá trị tài sản chiếm đoạt 03 triệu đồng). Bản án số 24/2011/HSST ngày 31/5/2011 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh H xử phạt 02 năm 03 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (giá trị tài sản 28 triệu đồng), xác định bị cáo phạm tội thuộc trường hợp tái phạm. Tại bản án số 15/2015/HSST ngày 05/02/2015 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh H xử phạt bị cáo 04 năm tù về tội Trộm cắp tài sản (giá trị tài sản 32 triệu đồng; Bản án xác định T phạm tội thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm). Chấp hành xong hình phạt tù ngày 21/10/2018. Như vậy, bị cáo T đã tái phạm, tái phạm nguy hiểm, chưa được xóa án tích nay lại phạm tội với lỗi cố ý, do vậy phải chịu tình tiết định khung tăng nặng "Tái phạm nguy hiểm" theo điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Khi xem xét, quyết định hình phạt, HĐXX thấy: Đây là vụ án đồng phạm, nhưng không có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người phạm tội, là đồng phạm đơn giản. Nguyễn Việt T là người khởi xướng việc trộm cắp và là người thực hành tích cực nên giữ vai trò chính, Nguyễn Văn Đ là đồng phạm.

Về nhân thân: Bị cáo Đ là người chưa có tiền án, tiền sự. Bị cáo T có nhân thân xấu, nhiều lần bị kết án về hành vi chiếm đoạt tài sản.

Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Tại giai đoạn điều tra các bị cáo thành khẩn khai báo. Quá trình vi phạm pháp luật tại huyện T, tỉnh B, các bị cáo đã tự khai ra hành vi phạm tội ngày 26/9/2019 trên địa bàn

huyện T, tỉnh H. Do vậy, các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là *"Người phạm tội tự thú", "Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải"* quy định tại điểm r, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra, bị cáo Đ có nhân thân tốt, chưa lần nào bị kết án, nay phạm vào loại tội phạm ít nghiêm trọng được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự *"Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng"* theo điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo T chiếm đoạt tài sản dưới 50 triệu đồng, bị truy tố theo khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự do phải chịu tình tiết định khung tái phạm nguy hiểm, do vậy được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự *"Phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn*" quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Như vậy, bị cáo T có nhân thân xấu, phạm vào loại tội phạm nghiêm trọng; Bị cáo Đ không có tiền án, tiền sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng giá trị tài sản chiếm đoạt 19 triệu đồng là lớn. Ngoài ra, các bị cáo còn thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trên địa bản huyện T, tỉnh B, đã bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T, tỉnh B khởi tố về tội Trộm cắp tài sản. Do vậy, HĐXX cần áp dụng một hình phạt nghiêm, bắt cả hai bị cáo phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời hạn nhất định để cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội, đồng thời thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật.

[4] Về hình phạt bổ sung: HĐXX thấy các bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập, không có tài sản riêng, hiện Đg bị tạm giam nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Hai bị cáo đã chiếm đoạt chiếc xe mô tô Honda Dream màu nâu, biển kiểm soát 34B2-878.78 của anh Nguyễn Đức Q và chị Nguyễn Thị T2 trị giá 19.000.000 đồng.

Quá trình điều tra không quản lý, thu giữ được tài sản bị chiếm đoạt. Đến thời điểm này, các bị cáo chưa bồi thường cho bị hại. Do vậy, yêu cầu bồi thường của anh Q, chị T2 buộc các bị cáo phải bồi thường toàn bộ giá trị chiếc xe mô tô là có cơ sở, phù hợp với pháp luật và được chấp nhận. Cần buộc các bị cáo có nghĩa vụ liên đới bồi thường số tiền trên cho anh Q, chị T2. Chia phần, căn cứ vào mức độ lỗi, cần buộc mỗi bị cáo phải có nghĩa vụ bồi thường ½ giá trị chiếc xe cho bị hại.

[6] Vật chứng của vụ án: Đối với chiếc xe mô tô Wave, mầu xanh, không xác định được biển kiểm soát mà Đ sử dụng để chở T đi chiếm đoạt tài sản của người khác, đây là phương tiện phạm tội, cần tịch thu xử lý theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, quá trình điều tra, cơ quan công an không quản lý, thu giữ được chiếc xe này. Bị cáo Đ khai đã bán chiếc xe này cho một người không

quen biết với số tiền 04 triệu đồng. Do vậy, cần truy thu của bị cáo Đ số tiền 04 triệu đồng nộp vào ngân sách Nhà nước.

Đối với đối tượng tên T3 mà các bị cáo khai là người đã mua chiếc xe mô tô các bị cáo chiếm đoạt được: Quá trình điều tra không xác định được cụ thể tên, tuổi, địa chỉ của người này nên không có căn cứ, xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Các bị cáo phạm tội và có nghĩa vụ bồi thường về tài sản cho bị hại, tổng số tiền 19.000.000 đồng nên phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm và án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; Điểm i, r, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ.

Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 173; Điểm h, r, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Việt T.

Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Khoản 1 Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 587, Điều 589 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH khóa 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng của án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Việt T và Nguyễn Văn Đ phạm tội "Trộm cắp tài sản".

2. Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Việt T **28** tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ **15** tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự:

- Buộc các bị cáo Nguyễn Việt T, Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại số tiền **19.000.000** đồng (Mười chín triệu đồng). Chia phần, mỗi bị cáo nghĩa vụ bồi thường **9.500.000** đồng (Chín triệu năm trăm nghìn đồng) cho bị hại là anh Nguyễn Đức Q, sinh năm 1986 và chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1996, đều trú tại: thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân

sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về xử lý vật chứng: Truy thu số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) của bị cáo Nguyễn Văn Đ, nộp ngân sách Nhà nước.

5. Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Việt T và Nguyễn Văn Đ mỗi người phải chịu **200.000** đồng án phí hình sự sơ thẩm và **475.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện T;
- CQCSĐT-Công an huyện T;
- CQTHAHS-Công an tỉnh H;
- Chi cục THADS huyện T;
- Viện kiểm sát ND tỉnh H;
- Sở Tư Pháp tỉnh H;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Lại Anh Vân